ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN NAM ĐÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 1476/QĐ - UBND	*Nam Đông, ngày 27 tháng 12 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao dự toán thu – chi ngân sách năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 3256/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện Nam Đông về dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – KH huyện Nam Đông,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu - chi NSNN của huyện Nam Đông năm 2022 cho các phòng, ban, đoàn thể, các đơn vị sự nghiệp và UBND các xã, thị trấn (có phụ lục chi tiết đính kèm).

Điều 2. Căn cứ vào dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2022 được giao, Thủ trưởng các phòng, ban, đoàn thể, các đơn vị sự nghiệp và Chủ tịch UBND các xã, thị trấn tổ chức chỉ đạo triển khai thực hiện hoàn thành vượt mức dự toán thu ngân sách và điều hành chi trong phạm vi dự toán được giao.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính – KH, Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực Phú Lộc-Nam Đông, Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện và Thủ trưởng các phòng, ban, đoàn thể, các đơn vị sự nghiệp và Chủ tịch UBND các xã, thị trấn có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Quốc Phụng

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Sở Tài chính;
- Thường vụ Huyện ủy (để báo cáo);
- Thường trực HĐND huyện (để báo cáo);
- Chủ tịch, phó chủ tịch UBND huyện;
- Lưu VT.

ĐƠN VỊ: UBND XÃ THƯỢNG LỘ

(Ban hành theo Quyết định số: 1476/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND huyện Nam Đông)

ĐVT: nghìn đồng

Nội dung	Số tiền	Ghi chú
TỔNG THU	**4.427.040**	
I. Thu NSNN trên địa bàn	***31.000***	
** Thu ngân sách xã hưởng*	31.000	
1. Các khoản thu xã hưởng	17.500	
Phí, lệ phí (không kể lệ phí trước bạ) (phần xã hưởng)	7.500	
Thu khác (thu tại xã)	*5.000*	
Lệ phí trước bạ nhà, đất	5.000	
2. Các khoản thu theo tỷ lệ	13.500	
* Các khoản thu tỷ lệ (phần xã hưởng)	13.500	
Thu ngoài quốc doanh, trong đó:	9.500	
Ngân sách huyện hưởng	*0*	
Ngân sách xã hưởng	*9.500*	
- Lệ phí môn bài	1.000	
Ngân sách huyện hưởng	*0*	
Ngân sách xã hưởng	*1.000*	
- Thuế GTGT	8.500	
Ngân sách huyện hưởng	*0*	
Ngân sách xã hưởng	*8.500*	
Thuế TNCN	4.000	
Ngân sách huyện hưởng	*0*	
Ngân sách xã hưởng	*4.000*	
Tiền sử dụng đất	-	
Ngân sách huyện hưởng	*0*	
Ngân sách xã hưởng	*0*	
3. Các khoản thu để lại quản lý qua NSNN (nhân dân đóng góp)	0	
4. Phân chia ngân sách	31.000	
- Ngân sách huyện hưởng	-	
- Ngân sách xã hưởng	31.000	
II. Bổ sung từ ngân sách huyện	**4.396.040**	
Tr đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	3.870.540	
- Bổ sung có mục tiêu	525.500	
TỔNG CHI	**4.503.560**	
TỔNG CHI (Đã trừ tiết kiệm)	**4.427.040**	

TỔNG THU	**4.427.040**	
I. Chi đầu tư	**40.000**	
1. Từ nguồn sử dụng đất	0	
2. Kinh phí hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở	40.000	
II. Chi thường xuyên	***4.311.340***	
1. Sự nghiệp kinh tế (đã trừ tiết kiệm)	***36.000***	
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ duy tu bảo dưỡng, sửa chữa nhỏ thường xuyên giao thông, thủy lợi, nông nghiệp và các nhiệm vụ sự nghiệp thường xuyên kinh tế khác theo khả năng cân đối ngân sách	*40.000*	
Trừ tiết kiệm 10%	*4.000*	
2. Sự nghiệp chi đảm bảo xã hội (đã trừ tiết kiệm)	***102.800***	
- Hưu xã	*71.300*	
- Cứu tế	*35.000*	
Trừ tiết kiệm 10%	*3.500*	
3. SN Giáo dục (đã trừ tiết kiệm)	***18.000***	
- Trung tâm học tập cộng đồng	*20.000*	*Thông tư số 96/2008/TT-BTC ngày 27/8/2008 của Bộ Tài chính*
Trừ tiết kiệm 10%	*2.000*	
4. SN Y tế (đã trừ tiết kiệm)	***27.000***	
- Sự nghiệp Y tế (hỗ trợ cho các hoạt động về công tác truyền thông y tế cộng đồng, công tác tuyên truyền phòng chống dịch bệnh, tiêm chủng mở rộng, công tác phun thuốc dập dịch,...)	*30.000*	
Trừ tiết kiệm 10%	*3.000*	
5. SN Văn hóa thông tin (đã trừ tiết kiệm)	***44.400***	
- Văn hóa thông tin	30.000	
Trừ tiết kiệm 10%	3.000	
- Khen thưởng gia đình văn hóa	*2.400*	
- Ban vận động toàn dân đoàn kết khu dân cư	*15.000*	*Thông tư số 121/2017/TT-BTC ngày 15/11/2017 của Bộ Tài chính*
6. SN Phát thanh (đã trừ tiết kiệm)	***28.500***	
- SN phát thanh	*15.000*	
- Bảo dưỡng hệ thống truyền thanh cấp xã	*15.000*	
Trừ tiết kiệm 10%	*1.500*	
7. SN Thể dục, thể thao (đã trừ tiết kiệm)	***14.400***	

TỔNG THU	**4.427.040**	
- SN Thể dục, thể thao	*16.000*	
Trừ tiết kiệm 10%	*1.600*	
8. Chi QLNN, Đảng, Đoàn thể (đã trừ tiết kiệm)	**3.719.240**	
8.1. Lương và các khoản phụ cấp, đóng góp của Đảng (đã trừ tiết kiệm)	**487.600**	
- Theo định mức	34.000	
Trừ tiết kiệm 10%	3.400	
- Lương theo NĐ số 38/NĐ-CP	*246.200*	
- Kinh phí CB không chuyên trách	*136.400*	
+ Theo định mức 2 người	*7.000*	
Trừ tiết kiệm 10%	*700*	
+ Phụ cấp, đóng BH Y tế	*129.400*	
- Phụ cấp cấp ủy	*75.100*	
- Phụ cấp theo NĐ số 76/2019/NĐ-CP	*0*	
8.2. Lương và các khoản phụ cấp, đóng góp của Đoàn thể (đã trừ tiết kiệm)	***840.850***	
- Theo định mức	*85.000*	
Trừ tiết kiệm 10%	*8.500*	
- Lương theo NĐ số 38/NĐ-CP	*394.600*	
- Kinh phí CB không chuyên trách	*174.000*	
+ Theo định mức 5 người	*17.500*	
Trừ tiết kiệm 10%	*1.750*	
+ Phụ cấp, đóng BH Y tế	*156.500*	
- Hỗ trợ Đại hội Hội Cựu chiến binh cấp xã	*9.000*	
- Hỗ trợ Đại hội Đoàn Thanh niên CSVN cấp xã	*12.000*	
- Giám sát đầu tư cộng đồng	*5.000*	
- Khoán hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội ở cấp xã theo NQ số 06/2020/NQ-HĐND	*171.500*	
- Phụ cấp theo NĐ số 76/2019/NĐ-CP	*0*	
8.3. Lương và các khoản phụ cấp, đóng góp của QLNN (đã trừ tiết kiệm)	***2.390.790***	
- Theo định mức	*238.000*	
Trừ tiết kiệm 10%	*23.800*	
- Lương theo NĐ số 38/NĐ-CP	*1.220.500*	
- Kinh phí CB không chuyên trách	*254.200*	
+ Theo định mức	*17.500*	

TỔNG THU	**4.427.040**	
Trừ tiết kiệm 10%	*1.750*	
+ Phụ cấp, đóng BH Y tế	*236.700*	
- Phụ cấp theo NĐ số 76/2019/NĐ-CP	*0*	
- Chi hỗ trợ CB làm việc tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo QĐ số 24/2017/QĐ-UBND tỉnh	*20.400*	
- Chi hỗ trợ CB làm đầu mối kiểm soát TTHC theo QĐ số 02/2014/QĐ-UBND tỉnh	*3.960*	
- Chi hỗ trợ xử lý đơn thư khiếu nại theo QĐ số 03/2018/QĐ-UBND tỉnh	*3.000*	
- Chi hỗ trợ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật theo QĐ số 23/2015/QĐ-UBND tỉnh	*3.000*	
- Hỗ trợ chi công tác hòa giải ở cơ sở	*15.000*	
- Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã Thượng Lộ	*464.000*	
- Hỗ trợ hợp đồng thu gom rác thải, vệ sinh môi trường	*0*	
- Biên soạn lịch sử Đảng bộ xã	*0*	
- Phụ cấp HĐND	*101.600*	
- Hoạt động của cơ quan Đảng, HĐND và UBND cấp xã, phòng chống bão lụt và tìm kiếm cứu nạn,...	*75.200*	
Trừ tiết kiệm 10%	*7.520*	
- Kinh phí trang bị phương tiện phòng cháy chữa cháy theo Nghị quyết số 26/2021/NQ-HĐND	*13.500*	
- Hoạt động của thanh tra	*5.000*	
Trừ tiết kiệm 10%	*500*	
- Bảo trì hệ thống máy lọc nước	*7.000*	
9. Các tổ chức chính trị - xã hội	***58.600***	
- Hội đặc thù cấp xã	*53.600*	
- Hỗ trợ Đại hội Hội Khuyết tật cấp xã	*5.000*	
10. Chi khen thưởng lao động tiên tiến	***6.600***	
11. Chi Quốc phòng - An ninh	***251.700***	
- Chi QP-AN theo định mức	*100.000*	
Trừ tiết kiệm 10%	*10.000*	
- Phụ cấp dân quân tự vệ	*161.700*	
12. Chi khác	***4.100***	
13. Các khoản chi để lại quản lý qua NSNN (nhân dân đóng góp)	***0***	
III. Dự phòng	***75.700***	

Ghi chú:

- Chi khen thưởng lao động tiên tiến cấp xã: 70% định biên/xã